

Vietnam Daily Review

Thị trường giảm sâu

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 13/5/2022	•		
Tuần 9/5-13/5/2022	•		
Tháng 5/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau hai phiên tăng điểm nhẹ, VN-Index lại quay trở lại xu hướng bán tháo trong phiên giao dịch hôm nay. Đà giảm điểm tăng mạnh trong phiên chiều với tâm lý lo sợ lan tỏa trong thị trường. Độ rộng thị trường nghiêng hẳn về phía tiêu cực khi chỉ có 1/19 ngành tăng điểm. Về khối ngoại, họ tiếp tục bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Tâm lý lo sợ, lực cầu thấp và thanh khoản yếu cho thấy VN-Index vẫn đang trong xu hướng dò đáy và có thể tiếp tục đi tìm điểm cân bằng mới tại ngưỡng hỗ trợ 1200 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư giao dịch thận trọng giao dịch hoặc đứng ngoài chờ giai đoạn thị trường tốt hơn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 12/05/2022, các chứng quyền giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-62.69** điểm, đóng cửa **1238.84** điểm. HNX-Index **-17.51** điểm, đóng cửa **315.52** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **SAB (+0.24)**, **LGC (+0.12)**, **EIB (+0.05)**, **PGV (+0.04)**, **TNC (+0.02)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-3.60)**, **BID (-3.11)**, **MSN (-2.71)**, **HPG(-2.66)**, **VPB (-2.51)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 14.003 tỷ đồng, tăng **36.04%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15.776 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 53.60 điểm. Thị trường có **39** mã tăng, 25 mã tham chiếu và **424** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-97.94** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-35.59 tỷ)**, **VIC (-22.94 tỷ)**, **VCB (-19.40 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-5.89** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1238.84**
Giá trị: 14002.77 tỷ **-62.69 (-4.82%)**
Khối ngoại (ròng): -107.52 tỷ

HNX-INDEX **315.52**
Giá trị: 1538.98 tỷ **-17.52 (-5.26%)**
Khối ngoại (ròng): -5.89 tỷ

UPCOM-INDEX **96.44**
Giá trị: 510.11 tỷ **-2.35 (-2.38%)**
Khối ngoại(ròng): 10.05 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	103.3	-2.26%
Giá vàng	1,849	-0.16%
Tỷ giá USD/VND	23,087	0.41%
Tỷ giá EUR/VND	24,067	-0.37%
Tỷ giá JPY/VND	17,952	1.44%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	6.59%
LS TPCP 5 năm	2.6%	3.10%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DPM	49.5	VNM	-70.2
CTG	49.3	E1VFN30	-54.2
DGC	41.1	DXG	-47.9
VHM	33.5	MSN	-30.8
FUEVFVND	25.4	PLX	-21.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/05

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	105.71	5.96%	-1.95%	5.55%	59.97%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	107.49	4.91%	-2.41%	3.14%	55.06%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.68	3.92%	0.76%	17.30%	70.30%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1852.22	0.77%	-1.53%	-5.82%	2.03%		PNJ
Bạc	USD/ounce	21.56	1.51%	-6.09%	-14.94%	-20.24%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1650.25	1.24%	-1.17%	-1.20%	-0.62%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1113.00	1.85%	3.39%	0.04%	47.47%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.89	0.93%	0.69%	3.28%	30.52%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	248.00	0.53%	0.08%	-7.74%	-4.39%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.52	-0.11%	-0.54%	-8.41%	3.81%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.80	0.00%	-9.68%	1.45%	-3.78%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	220.10	5.97%	0.87%	-6.97%	48.82%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.21	1.40%	-2.68%	-10.55%	-11.36%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5025.00	-1.43%	-3.53%	0.40%	-15.50%		
Nhôm	USD/ton	2778.00	0.89%	-5.93%	-14.97%	12.95%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	123.00	-3.91%	-13.38%	-15.17%	-45.21%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	385.00	1.99%	8.45%	26.85%	285.00%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 5.05 USD hay 4.9% lên 107.51 USD/thùng, trong khi dầu WTI tăng 5.95 USD hay 6% lên 105.71 USD/thùng.
- Giá dầu tăng hơn 5% sau khi dòng khí đốt của Nga sang Châu Âu giảm và Nga đã trừng phạt một số công ty khí đốt của Châu Âu, điều này tăng thêm tình trạng không chắc chắn với thị trường năng lượng thế giới.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.8% lên 1,852.65 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa tăng 0.7% lên 1,853.7 USD/ounce.
- Giá vàng phục hồi do USD trượt giá khi giá tiêu dùng hạ nhiệt nhẹ.

Giá sắt thép

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đã tăng 6.5% lên 831 CNY (123.72 USD)/tấn – tăng theo phần trăm mạnh nhất kể từ ngày 7/3. Hợp đồng này đóng cửa tăng 5.3% lên 821 CNY/tấn. Trên sàn giao dịch Singapore, hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 6 tăng 4.2% lên 131.85 USD/tấn.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 10 tăng 2% lên 4,681 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng sử dụng trong lĩnh vực sản xuất tăng 1.9% lên 4,775 CNY/tấn.

Giá cao su

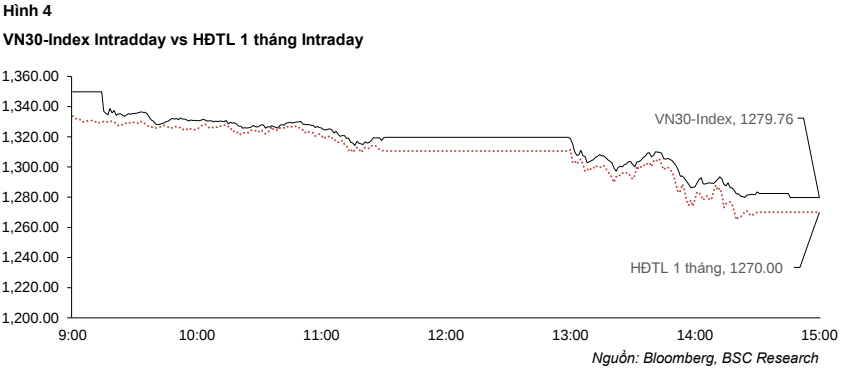
- Hợp đồng cao su giao tháng 10 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 0.9 JPY hay 0.4% lên 249.1 JPY (1.92 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9 tại sàn giao dịch Thượng Hải tăng 140 CNY lên 12,780 CNY (1,900.99 USD)/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản tăng do hy vọng Mỹ sẽ cắt giảm thuế cho Bắc Kinh, trong khi những dấu hiệu lây nhiễm Covid-19 giảm tại Trung Quốc.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 7 giảm 0,12 US cent hay 0,6% xuống 18,54 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 8 mất 3,1 USD hay 0,6% xuống 518,3 USD/tấn.
- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 7 đóng cửa tăng 16.1 US cent hay 7.9% lên 2.199 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 7 tăng 69 USD hay 3.4% lên 2,078 USD/tấn.

	12/5	% 12/5	11/5	% 11/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1238.84	-4.82%	1301.53	0.62%	-8.95%	-17.54%
S&P 500			3935.18	-1.65%	-8.49%	-12.32%
HĐTL S&P500	3892.50	-0.96%	3930.25	-1.66%	-6.05%	-11.71%
Shang- hai	3054.99	-0.12%	3058.70	0.75%	-0.42%	-5.61%
Euro Stoxx	3550.69	-2.66%	3647.87	2.62%	-3.95%	-7.97%

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2205	1270.00	-5.01%	-9.76	16.3%	346,301	5/19/2022	7
VN30F2206	1275.00	-4.77%	-4.76	-8.6%	1,141	6/16/2022	35
VN30F2209	1265.10	-5.36%	-14.66	180.0%	126	9/15/2022	126
VN30F2212	1270.00	-5.05%	-9.76	109.5%	88	12/15/2022	217

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm 70.76 điểm lên 1279.76 điểm. Các cổ phiếu như VPB, TCB, HPG, FPT, ACB đã tác động đến vận động của VN30. VN30 điều chỉnh mạnh trong phiên hôm nay với mức giảm mạnh nhất nhì trong lịch sử. Xu hướng giảm dự kiến vẫn sẽ tiếp tục khi thị trường chưa có tín hiệu hồi rõ ràng hơn.
- Các HDTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, chỉ có HD VN30F2206 giảm, các HD còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, có sự cân bằng giữa các HD khi VN30F2206 và VN30F2209 tăng, VN30F2205 và VN30F2212 giảm. Khuyến nghị các nhà đầu tư giao dịch thận trọng giao dịch hoặc đứng ngoài chờ giai đoạn thị trường tốt hơn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2202	6/24/2022	43	2:1	90,900	35.59%	2,080	330	-21.43%	107	3.08	54,860	52,000	42,250
CVHM2201	9/21/2022	132	8:1	5,800	26.15%	1,300	400	2.56%	73	5.48	94,398	87,678	68,900
CFPT2202	6/24/2022	43	8:1	257,100	26.40%	1,700	1,280	-22.42%	1,621	0.79	101,540	89,700	95,600
CACB2201	9/20/2022	131	4:1	282,500	24.28%	1,500	530	-28.38%	174	3.05	47,980	35,500	29,500
CVPB2203	7/15/2022	64	5:1	50,600	32.70%	1,000	640	-7.25%	1,006	0.64	37,638	28,888	31,100
CFPT2201	9/20/2022	131	5:1	369,300	26.40%	2,100	1,100	-21.43%	1,069	1.03	118,800	106,000	95,600
CPNJ2201	9/20/2022	131	8:1	248,800	35.69%	2,300	2,050	-13.14%	2,072	0.99	97,900	95,500	101,100
CMWG2201	9/20/2022	131	6:1	180,700	28.87%	2,600	1,950	-18.41%	2,392	0.82	154,360	134,500	134,400
CTPB2201	9/20/2022	131	2:1	25,900	41.52%	1,800	340	-33.33%	514	0.66	42,820	42,000	31,600
CHDB2202	6/9/2022	28	5:1	48,500	37.28%	2,220	160	-36.00%	3	56.11	31,100	30,500	22,950
CPDR2202	8/15/2022	95	5:1	686,600	31.84%	1,200	420	-23.64%	351	1.20	72,908	92,222	57,000
CHPG2206	8/15/2022	95	8:1	413,500	31.20%	1,000	370	-2.63%	61	6.02	49,928	48,888	38,250
CSTB2202	9/20/2022	131	5:1	140,700	38.42%	2,700	970	-5.83%	117	8.31	43,100	29,500	21,950
CHPG2203	9/20/2022	131	4:1	1,489,900	31.20%	2,200	550	-21.43%	121	4.53	81,500	51,500	38,250
CPOW2201	7/15/2022	64	8:1	1,041,200	49.15%	1,000	190	-24.00%	26	7.20	20,586	16,666	12,300
CTCB2201	9/20/2022	131	2:1	305,200	27.12%	2,100	320	-13.51%	29	11.01	55,320	55,000	36,300
CSTB2112	5/24/2022	12	2:1	467,800	38.42%	3,800	20	-77.78%	0	12,954.59	35,000	31,000	21,950
CPNJ2110	5/24/2022	12	4.96:1	70,900	35.69%	2,000	120	-45.45%	158	0.76	119,490	113,000	101,100
CMWG2113	5/24/2022	12	10:1	258,600	28.87%	2,250	40	-55.56%	10	4.17	229,600	113,000	134,400
CKDH2203	7/18/2022	67	2:1	707,100	35.59%	5,000	590	-20.27%	66	8.91	58,780	57,000	42,250
Tổng				7,050,700	32.84%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
**Trung bình độ lệch chuẩn													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 12/05/2022, các chứng quyền giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CVJC2103 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 650.00% và 25.00%. Giá trị giao dịch tăng 16.29% CFPT2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 29.22% thị trường.
- CVRE2114, CVRE2201, CVRE2202, và CVRE2203 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2206, CMBB2109, CNVL2104, và CPNJ2110 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2202, CPNJ2201, và CMWG2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	134.4	-4.7%	0.5	4,278	10.1	7,030	19.1	4.4	49.0%	25.8%	
PNJ	Bán lẻ	101.1	-5.5%	0.6	1,065	3.6	5,443	18.6	3.1	52.2%	18.0%	
BVH	Bảo hiểm	54.5	-6.8%	1.3	1,759	7.3	2,557	21.3	1.9	26.3%	9.0%	
PVI	Bảo hiểm	48.5	-5.8%	0.5	494	0.3	3,644	13.3	1.5	58.1%	11.1%	
VIC	Bất động sản	79.0	-1.9%	0.6	13,100	8.5	(578)	#N/A	2.9	12.6%	-2.4%	
VRE	Bất động sản	26.9	-6.9%	1.1	2,658	4.5	401	67.1	2.0	31.1%	3.0%	
VHM	Bất động sản	68.9	-2.3%	1.0	13,044	12.3	8,786	7.8	2.3	23.3%	34.5%	
DXG	Bất động sản	28.9	-6.9%	1.5	762	6.7	1,503	19.2	1.9	31.5%	11.3%	
SSI	Chứng khoán	25.8	-6.9%	1.7	1,114	18.2	3,023	8.5	1.7	37.4%	22.6%	
VCI	Chứng khoán	32.3	-6.9%	1.0	468	4.4	4,884	6.6	1.5	18.8%	26.9%	
HCM	Chứng khoán	21.2	-6.8%	1.6	420	3.5	2,619	8.1	1.3	42.5%	17.9%	
FPT	Công nghệ	95.6	-6.2%	1.0	3,772	11.1	5,152	18.6	4.5	49.0%	26.1%	
FOX	Công nghệ	73.3	-0.3%	0.4	1,046	0.0	4,926	14.9	4.0	0.0%	30.2%	
GAS	Dầu khí	105.6	-3.0%	1.1	8,788	3.8	5,109	20.7	3.7	2.9%	19.2%	
PLX	Dầu khí	38.6	-7.0%	1.5	2,132	3.6	1,950	19.8	1.9	17.3%	9.9%	
PVS	Dầu khí	22.5	-10.0%	1.8	468	11.3	1,408	16.0	0.9	9.0%	5.5%	
BSR	Dầu khí	19.2	-6.3%	0.8	2,588	3.9	2,108	9.1	1.6	41.1%	19.1%	
DHG	Dược	96.5	-1.5%	0.2	549	0.1	6,105	15.8	3.5	54.2%	21.8%	
DPM	Hóa chất	53.2	-7.0%	1.0	905	8.1	12,920	4.1	1.7	12.5%	50.2%	
DCM	Hóa chất	30.2	-6.9%	1.0	694	5.6	5,643	5.3	1.8	7.5%	38.9%	
VCB	Ngân hàng	77.0	-3.8%	0.9	15,844	3.3	4,855	15.9	3.1	23.6%	21.1%	
BID	Ngân hàng	33.6	-6.9%	1.2	7,390	2.2	2,266	14.8	2.0	16.8%	13.8%	
CTG	Ngân hàng	25.0	-6.4%	1.6	5,224	7.0	2,558	9.8	1.2	25.8%	13.0%	
VPB	Ngân hàng	31.1	-6.9%	1.2	6,011	24.6	3,874	8.0	1.6	17.5%	24.0%	
MBB	Ngân hàng	25.7	-6.7%	1.2	4,214	11.6	3,623	7.1	1.5	23.2%	23.7%	
ACB	Ngân hàng	29.5	-6.6%	1.1	3,466	4.1	3,852	7.7	1.7	30.0%	24.2%	
BMP	Nhựa	54.5	-2.0%	0.6	194	0.1	3,150	17.3	1.8	85.6%	10.7%	
NTP	Nhựa	48.6	-1.4%	0.4	249	0.2	3,990	12.2	2.0	17.9%	16.9%	
MSR	Tài nguyên	21.5	-5.7%	1.3	1,027	0.3	178	120.8	1.7	10.1%	1.4%	
HPG	Thép	38.3	-5.9%	1.1	7,439	43.1	7,443	5.1	1.7	21.7%	40.4%	
HSG	Thép	22.8	-6.9%	1.5	489	7.5	7,157	3.2	1.0	6.9%	35.8%	
VNM	Tiêu dùng	66.5	-4.3%	0.6	6,043	9.4	4,390	15.1	4.3	54.4%	28.9%	
SAB	Tiêu dùng	164.9	0.9%	0.8	4,598	1.7	5,969	27.6	4.9	62.7%	19.0%	
MSN	Tiêu dùng	104.1	-7.0%	0.9	6,412	4.9	7,041	14.8	5.4	28.6%	45.7%	
SBT	Tiêu dùng	15.5	-6.9%	1.4	423	2.3	1,144	13.5	1.1	8.6%	8.3%	
ACV	Vận tải	88.7	-1.4%	0.8	8,395	0.1	363	244.5	5.1	3.8%	1.3%	
VJC	Vận tải	124.8	-1.3%	1.1	2,939	3.4	361	345.3	4.0	16.8%	1.2%	
HVN	Vận tải	19.0	-6.4%	1.7	1,829	1.1	(6,783)	N/A	N/A	28.3	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	55.9	-1.1%	1.0	732	14.4	2,256	24.8	2.6	44.5%	10.8%	
PVT	Vận tải	17.7	-6.9%	1.4	248	2.5	2,088	8.5	1.1	10.9%	13.0%	
VCS	Vật liệu xây dựng	87.0	-2.5%	0.7	605	0.6	10,540	8.3	2.7	3.3%	37.5%	
VGC	Vật liệu xây dựng	37.2	-7.0%	0.5	725	1.7	3,677	10.1	2.1	4.6%	22.9%	
HT1	Vật liệu xây dựng	16.0	-7.0%	0.9	265	1.2	783	20.4	1.2	2.0%	5.6%	
CTD	Xây dựng	46.2	-7.0%	1.2	148	1.2	(27)	N/A	N/A	0.4	45.6%	0.0%
CII	Xây dựng	19.7	-3.9%	1.3	215	5.4	1,266	15.6	0.9	11.1%	6.1%	
REE	Điện	87.0	-6.0%	-1.4	1,169	7.3	6,893	12.6	2.0	49.0%	16.7%	
PC1	Điện	35.0	-6.9%	-0.4	358	1.5	3,238	10.8	1.7	5.2%	16.9%	
POW	Điện	12.3	-6.8%	0.6	1,252	5.8	859	14.3	1.0	2.1%	6.9%	
NT2	Điện	21.0	-5.6%	0.6	263	0.6	1,933	10.9	1.4	13.7%	13.1%	
KBC	Khu công nghiệp	39.0	-5.3%	1.5	976	5.3	1,154	33.8	1.5	18.5%	5.3%	
BCM	Khu công nghiệp	78.8	-7%	0.9	3,546	1.5	1,190	66.2	4.9	2.7%	8.4%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAB	164.90	0.86	0.23	239400
LGC	45.15	5.24	0.11	900
EIB	31.60	0.48	0.05	276700
PGV	29.30	0.51	0.04	3300
FIR	40.60	9.09	0.02	406900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-3.61	972300	1.11MLN
BID	-0.01	-3.21	1.51MLN	607060
MSN	-0.01	-2.81	1.06MLN	373600
HPG	-0.01	-2.73	25.25MLN	192700
VPB	-0.01	-2.63	17.90MLN	611640

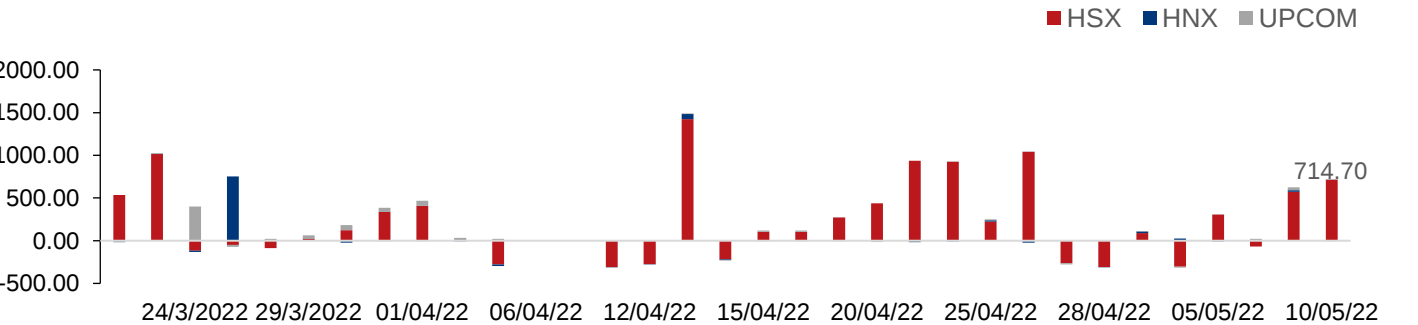
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FIR	40.60	9.09	0.02	406900.00
MDG	17.75	6.93	0.00	6100
PNC	10.30	6.85	0.00	4100
TCR	5.89	6.70	0.00	12200
VMD	23.45	6.59	0.01	22900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ASP	8.37	-7.00	-0.01	193400
CMX	18.60	-7.00	-0.03	1.91MLN
CTR	74.40	-7.00	-0.13	771000.00
KMR	5.58	-7.00	-0.01	119100
VGC	37.20	-7.00	-0.32	1.02MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	95.6	5,152	18.6	4.5	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	28.2	2,466	11.4	1.8	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	29.7	11,559	2.6	1.0	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	12.3	859	14.3	1.0	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	101.1	5,443	18.6	3.1	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	134.4	7,030	19.1	4.4	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	17.7	2,088	8.5	1.1	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	197.2	18,902	10.4	4.6	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	38.3	7,443	5.1	1.7	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	39.0	1,154	33.8	1.5	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	28.9	5,084	5.7	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	28.9	1,503	19.2	1.9	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	107.7	8,596	12.5	4.8	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	44.7	2,136	20.9	2.2	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	28.0	2,917	9.6	1.8	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	94.0	8,331	11.3	2.7	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	32.0	1,941	16.5	1.5	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	48.5	3,644	13.3	1.5	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	22.5	1,408	16.0	0.9	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	105.6	5,109	20.7	3.7	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	20.0	3,141	6.4	1.3	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	46.2	-27	#N/A N/A	0.4	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	14.2	1,701	8.3	0.6	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	11.8	1,350	8.7	0.5	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	11.8	1,350	8.7	0.5	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	15.0	2,433	6.1	1.2	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	101.1	5,443	18.6	3.1	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	101.1	5,443	18.6	3.1	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	134.4	7,030	19.1	4.4	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	47.5	2,762	17.2	3.4	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	46.5	1,900	24.5	2.0	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	19.2	2,108	9.1	1.6	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	17.1	1,034	16.5	1.0	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	94.0	8,331	11.3	2.7	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	32.3	2,916	11.1	1.7	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	13.3	689	19.2	1.0	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	23.5	2,054	11.4	1.2	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	47.6	3019.9	15.7	1.9	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	21.0	1,933	10.9	1.4	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	105.6	5,109	20.7	3.7	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	29.7	11,559	2.6	1.0	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	42.3	1,878	22.5	2.6	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	66.5	4,390	15.1	4.3	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	95.6	5,152	18.6	4.5	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	26.9	401	67.1	2.0	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	197.2	18,902	10.4	4.6	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	35.4	6,244	5.7	1.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
4	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
6	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
8	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
9	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
11	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
12	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
14	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
15	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
16	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
18	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
19	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
21	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
24	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
29	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
30	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
31	Banking Sector Outlook		x	Click
32	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
34	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
35	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
36	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
37	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
38	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
39	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
40	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
41	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
42	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
43	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
44	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639